

**CÁC NỘI DUNG ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ TỔNG CÔNG TY VIGLACERA**

Ghi chú:

- Điều lệ TCT: Là Điều lệ hiện hành của Tổng công ty Viglacera – CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 26/6/2019 và được sửa đổi bổ sung vào ngày 19/6/2020.
- Điều lệ mẫu: Là Điều lệ mẫu của CTCP đại chúng, công ty niêm yết được ban hành theo Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng.
- Nghị định 155: Là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán năm 2019.
- Luật Doanh nghiệp/DN 2020: Là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.
- Các phần chữ bôi đậm là nội dung đề xuất bổ sung vào Điều lệ TCT.
- Các phần chữ gạch giữa là nội dung đề xuất bỏ ra khỏi Điều lệ TCT.

Điều khoản có sửa đổi trong Điều lệ TCT	Nội dung đề xuất sửa đổi	Căn cứ đề xuất
<p>PHẦN MỞ ĐẦU</p> <p>Điều lệ này được các cổ đông của Tổng Công ty Viglacera – Tổng Công ty cổ phần (CTCP) thông qua theo nghị quyết hợp lệ của ĐHĐCĐ tổ chức chính thức vào ngày 26/6/2019 và ngày 19/6/2020</p>	<p>PHẦN MỞ ĐẦU</p> <p>Điều lệ này được các cổ đông của Tổng Công ty Viglacera – Tổng Công ty cổ phần (CTCP) thông qua theo nghị quyết hợp lệ của ĐHĐCĐ tổ chức chính thức vào ngày 27/4/2021</p>	
<p>CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Giải thích từ ngữ, từ viết tắt</p> <p>1. Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p>	<p>CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Giải thích từ ngữ, từ viết tắt</p> <p>1. Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p>	
	<p>c) <u>Vốn có quyền biểu quyết là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</u></p>	Mới bổ sung tại Điều 1 của Điều lệ mẫu

c) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.		d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.		Sửa theo Luật DN 2020
d) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010.		đ) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.		Sửa theo Luật Chứng khoán 2019
i) “Cán bộ quản lý” là các chức danh được ĐHCĐ, HĐQT, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cử, thuê để thực hiện việc quản lý, điều hành, giám sát hoạt động của Tổng Công ty theo phân cấp thẩm quyền được quy định tại Điều lệ này. Những chức danh thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được gọi chung là “người quản lý doanh nghiệp” theo quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.		i) “Cán bộ quản lý” là các chức danh được ĐHCĐ, HĐQT, Tổng giám đốc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cử, thuê để thực hiện việc quản lý, điều hành, giám sát hoạt động của Tổng Công ty theo phân cấp thẩm quyền được quy định tại Điều lệ này. Những chức danh thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được gọi chung là “người quản lý doanh nghiệp” theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.		- Trong Điều lệ này có nhiều quy định áp dụng đối với CBQL thuộc bộ máy điều hành (do TGD bổ nhiệm, miễn nhiệm)- Sửa theo Luật DN 2020
j) “Thành viên độc lập HĐQT” là thành viên đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật doanh nghiệp.		j) “Thành viên độc lập HĐQT” là thành viên đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 155 của Luật doanh nghiệp.		Sửa theo Luật DN 2020
u) "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 9 Điều 6 Luật chứng khoán;		u) "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật chứng khoán;		Sửa theo Luật chứng khoán 2019
CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG Điều 3. Mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh 2. Ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty:		CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG Điều 3. Mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh 2. Ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty:		
STT	Tên ngành/mã ngành	STT	Tên ngành/mã ngành	
17	Hoạt động về kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan/7110 Chi tiết:	17	Hoạt động về kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan/7110 Chi tiết:	bổ sung hỗ trợ cho Ban QLDA – Chi nhánh của TCT đăng ký ngành nghề KD cung cấp dịch vụ

<p>- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; - Lập dự án đầu tư xây dựng;</p>	<p>- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; - Lập dự án đầu tư xây dựng; - Chuẩn bị và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hạ tầng kỹ thuật.</p>	<p>quản lý dự án đối với các dự án của chủ đầu tư ngoài TCT</p>
<p>CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông</p>	<p>CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông</p>	
<p>5. Cổ phần phổ thông mới dự kiến phát hành phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng Công ty, trừ trường hợp ĐHCĐ quy định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT Tổng Công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.</p>	<p>5. Cổ phần phổ thông mới dự kiến phát hành phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng Công ty, trừ trường hợp ĐHCĐ quy định khác. Số cổ phần mà cổ đông và người nhận chuyên quyền ưu tiên mua không đăng ký mua hết sẽ được xử lý như sau: a) Đối với cổ phần và quyền ưu tiên mua mà cổ đông là đại diện chủ sở hữu nhà nước được hưởng, phải thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm chào bán; b) HĐQT Tổng Công ty quyết định đối với cổ phần và quyền ưu tiên mua khác ngoài quy định tại điểm a khoản này. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.</p>	<p>- Sửa lại theo quy định tại khoản 3 Điều 124 Luật Doanh nghiệp về (người có quyền đăng ký mua cổ phần bao gồm cổ đông và người nhận chuyên quyền ưu tiên mua từ cổ đông). - Bổ sung để thực hiện đúng các quy định về quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/20) - sửa theo khoản 5 Điều 6 Điều lệ mẫu hướng dẫn Khoản 3 Điều 124 Luật DN</p>

<p>7. Tổng Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khí được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	<p>7. Tổng Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	<p>Sửa theo Khoản 7 Điều 6 Điều lệ mẫu (HDQT có quyền quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền)</p>
<p>Điều 6. Cổ phiếu, chứng nhận cổ phiếu</p> <p>1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty đó. Cổ phiếu có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp như sau:</p> <p>2. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty;</p>	<p>Điều 6. Cổ phiếu, chứng nhận cổ phiếu</p> <p>1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty đó.</p> <p>2. Cổ phiếu có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp như sau:</p>	<p>Sửa theo Luật DN 2020</p>
<p>a) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;</p> <p>b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;</p> <p>c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;</p> <p>d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;</p> <p>e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;</p> <p>f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng Công ty;</p>	<p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty;</p> <p>b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;</p> <p>c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;</p> <p>d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;</p> <p>e) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;</p>	<p>- Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp đã bỏ nội dung về tóm tắt thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Đồng thời, do cổ phiếu của TCT đã niêm yết nên thủ tục chuyển nhượng cổ phần phải thực hiện theo quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán và UBCKNN.</p> <p>- sử dụng cụm từ địa chỉ liên lạc theo quy định của Luật DN 2020</p>

<p>g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;</p>	<p>f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng Công ty;</p> <p>g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;</p>	
<p>6. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phần đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tổng Công ty.</p>	<p>6. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phần đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tổng Công ty. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;</p> <p>b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.</p>	<p>Điều 7 của Điều lệ mẫu mới bổ sung</p>

<p>Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần</p> <p>1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán.</p>	<p>Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần</p> <p>1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p>	<p>Điều lệ mẫu không có nội dung này. Hơn nữa, ngoài các quy định của Sở giao dịch chứng khoán, việc chuyển nhượng CP còn được thực hiện theo các quy định PL do các CQNN khác ban hành</p>
<p>Điều 9. Thu hồi cổ phần</p> <p>1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất 20% (hai mươi) một năm trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Tổng Công ty.</p>	<p>Điều 9. Mua lại cổ phần</p> <p>Việc mua lại cổ phần đã bán của Tổng Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 10 Điều lệ mẫu quy định về thu hồi CP để áp dụng đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, nhưng TCT đã thành lập từ lâu.</p> <p>- Với các cổ phần đã đăng ký mua nhưng không thanh toán đủ trong các đợt chào bán/phát hành thêm CP để tăng vốn thì HĐQT sẽ chào bán cho người khác (không phải thu hồi).</p>
<p>2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo); địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.</p>		<p>- Với các cổ phần đã đăng ký mua nhưng không thanh toán đủ trong các đợt chào bán/phát hành thêm CP để tăng vốn thì HĐQT sẽ chào bán cho người khác (không phải thu hồi).</p>
<p>3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.</p>		<p>- Với các trường hợp cổ phần đã phát hành và thanh toán đủ thì sẽ được mua lại trong một số tình huống nhất định và chịu sự điều chỉnh của Điều 132, 133 của Luật Doanh nghiệp hoặc Điều 36, 37 của Luật Chứng khoán.</p>
<p>4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.</p>		

<p>5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán các khoản tiền có liên quan và lãi phát sinh theo tỷ lệ 20% (hai mươi) một năm vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.</p>		
<p>6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.</p>		
<p>CHƯƠNG V: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG Điều 12. Cổ đông và quyền của cổ đông</p>	<p>CHƯƠNG V: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG Điều 12. Cổ đông và quyền của cổ đông</p>	
<p>2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;</p>	<p>2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc hình thức khác theo Khoản 2 Điều 13 Điều lệ này. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;</p>	<p>Sửa theo Điểm a Khoản 1 Điều 12 Điều lệ mẫu. Việc chỉnh sửa này cho phép mở rộng hình thức tham gia ĐHĐCĐ của cổ đông theo quy định của Luật DN</p>
<p>e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;</p>	<p>e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;</p>	<p>Sửa đổi theo Điểm đ khoản 1 Điều 115 Luật DN 2020</p>

h) Yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 129 của Luật Doanh nghiệp;	h) Yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;	Sửa theo Luật DN 2020
	i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;	Bổ sung theo khoản 1 Điều 12 Điều lệ mẫu
	k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng Công ty công bố theo quy định của pháp luật;	
	l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;	
i) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.	l) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.	
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ 06 (sáu) tháng trở lên có các quyền sau:	3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:	Khoản 2 Điều 115 Luật DN đã bỏ.
b) Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:	b) Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:	Điều lệ mẫu dẫn chiếu đến khoản 3 Điều 115. Khoản 3 Điều 115 Luật Doanh nghiệp bỏ trường hợp này.

<p>(i) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</p> <p>(ii) Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà thành viên HĐQT mới chưa được bầu thay thế;</p> <p>(iii) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.</p> <p>Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p>	<p>(i) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</p> <p>(ii) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.</p> <p>Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p>	<p>- sử dụng cụm từ địa chỉ liên lạc theo quy định của Luật DN 2020</p>
<p>c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng</p>	<p>c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở</p>	<p>- sử dụng cụm từ địa chỉ liên lạc theo quy định của Luật DN 2020</p>

số cổ phần của Tổng Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;	hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;	
	d) Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty;	Khoản 2 Điều 12 Điều lệ mẫu mới bổ sung.
	e) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;	
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:	Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:	
	7. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.	Hướng dẫn tại khoản 2 Điều 13 Điều lệ mẫu theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật DN
	8. Bảo mật các thông tin được Tổng Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm	Hướng dẫn tại khoản 5 Điều 13 Điều lệ mẫu theo quy định mới tại khoản 5 Điều 119 Luật DN

	cầm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	
8. Hạn chế đối với cổ đông có khả năng thu tóm: Nhằm tuân thủ nguyên tắc quản trị công ty đại chúng theo quy định của Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 , cổ đông có khả năng thu tóm và các cổ đông khác của Tổng Công ty có nghĩa vụ đảm bảo rằng cổ đông có khả năng thu tóm hoặc người đại diện vốn của cổ đông có khả năng thu tóm chỉ giữ một chức danh quản lý là Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc.	10. Hạn chế đối với cổ đông có khả năng thu tóm: Nhằm tuân thủ nguyên tắc quản trị công ty đại chúng theo quy định của Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 , cổ đông có khả năng thu tóm và các cổ đông khác của Tổng Công ty có nghĩa vụ đảm bảo rằng cổ đông có khả năng thu tóm hoặc người đại diện vốn của cổ đông có khả năng thu tóm chỉ giữ một chức danh quản lý là Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc.	Nghị định 71 đã được thay bằng Nghị định 155
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông 1. ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc muộn nhất là sáu (06) tháng theo đề nghị của HĐQT gửi Phòng đăng ký kinh doanh nơi Tổng Công ty đóng trụ sở.	Điều 14. Đại hội đồng cổ đông 1. ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc muộn nhất là sáu (06) tháng theo quyết định của HĐQT.	Theo khoản 2 Điều 139 Luật DN 2020
2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Tổng Công ty có thể mời đại diện Công ty kiểm toán độc lập dự họp ĐHĐCĐ thường niên để giải thích các nội dung liên quan.	2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối , Tổng Công ty phải mời đại diện Công ty kiểm toán độc lập dự họp ĐHĐCĐ thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty để giải thích các nội dung liên quan.	Bổ sung theo Khoản 2 Điều 14 Điều lệ mẫu

<p>3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;</p>	<p>3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình</p>	<p>Sửa theo Luật DN 2020</p>
<p>4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường</p> <p>a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này. Riêng đối với trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày;</p>	<p>4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường</p> <p>a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này. Riêng đối với trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;</p>	<p>Bổ sung theo điểm a khoản 4 Điều 160 Luật DN 2020</p>

<p align="center">Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ</p> <p>1. ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và quyết định thông qua các vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán; b) Báo cáo của HĐQT; c) Báo cáo của Ban kiểm soát; d) Kế hoạch kinh doanh hàng năm; 	<p align="center">Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ</p> <p>1. ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và quyết định thông qua các vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán; b) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT; c) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng Công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc; d) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên; e) Kế hoạch kinh doanh hàng năm; f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại. 	<p>Sửa đổi theo khoản 3 Điều 139 LDN 2020.</p>
<p>2. ĐHĐCĐ thường niên và bất thường có quyền thảo luận và quyết định thông qua về các vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông qua Báo cáo tài chính năm; 	<p>2. ĐHĐCĐ thường niên và bất thường có quyền thảo luận và quyết định thông qua về các vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng Công ty; 	<p>Bổ sung theo điểm a khoản 2 Điều 138 Luật DN 2020. BCTC hàng năm đã được nêu tại khoản 1 ở trên</p>
<ul style="list-style-type: none"> d) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập; 	<ul style="list-style-type: none"> d) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết; 	<p>Sửa đổi Theo điểm m khoản 1 Điều 15 Điều lệ mẫu, hướng dẫn điểm m khoản 2 Điều 138 Luật DN 2020</p>
<ul style="list-style-type: none"> m) Quyết định việc Tổng Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 162 Luật doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất; 	<ul style="list-style-type: none"> m) Quyết định việc Tổng Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất; 	<p>Sửa theo Luật DN 2020</p>

	o) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;	Bổ sung theo điểm 1 khoản 1 Điều 15 Điều lệ mẫu, hướng dẫn điểm 1 khoản 2 Điều 138 Luật DN 2020
o) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.	p) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.	
Điều 16. Đại diện theo ủy quyền	Điều 16. Đại diện theo ủy quyền	
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Tổng Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:	2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự, phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, và phải có chữ ký theo quy định sau đây:	Bổ sung theo khoản 2 Điều 16 Điều lệ mẫu, hướng dẫn khoản 2 Điều 144 Luật DN 2020

<p>Điều 17. Thay đổi các quyền</p> <p>1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của từng loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.</p>	<p>Điều 17. Thay đổi các quyền</p> <p>1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản..</p> <p>2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 1 Điều 17 Điều lệ mẫu, hướng dẫn khoản 6 Điều 148 Luật DN 2020</p>
<p>2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Điều lệ này.</p>	<p>Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Điều lệ này.</p>	

<p>Điều 18. Triệu tập ĐHĐCĐ, thông báo họp ĐHĐCĐ và chương trình họp</p>	<p>Điều 18. Triệu tập ĐHĐCĐ, thông báo họp ĐHĐCĐ và chương trình họp</p>	
<p>2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ;</p>	<p>2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Tổng Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;</p>	<p>Bổ sung theo Điểm a khoản 2 Điều 18 Điều lệ mẫu hướng dẫn quy định mới tại khoản 1 Điều 273 Nghị định 155</p>
<p>3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <p>a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;</p>	<p>3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán noi cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <p>a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;</p>	<p>- Viết lại theo Khoản 2 Điều 143 Luật Doanh nghiệp cho chính xác. - Bổ sung theo khoản 3 Điều 18 Điều lệ mẫu hướng dẫn quy định mới tại khoản 1 Điều 143 Luật doanh nghiệp 2020.</p>

<p>b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;</p> <p>c) Phiếu biểu quyết;</p> <p>d) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;</p> <p>e) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.</p>	<p>b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;</p> <p>c) Phiếu biểu quyết;</p> <p>d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.</p>	<p>Bỏ mẫu chỉ định ủy quyền vì khoản 2 Điều 144 Luật DN 2020 quy định ủy quyền thực hiện theo pháp luật dân sự</p>
<p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Tổng Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.</p>	<p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Tổng Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.</p>	<p>- sửa khái niệm địa chỉ liên lạc theo Luật DN 2020</p>
<p>5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;</p>	<p>5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;</p>	<p>Khoản 2 Điều 115 Luật DN bỏ quy định về thời hạn nắm giữ CP</p>
<p>8. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội</p>	<p>8. Trường hợp được tất cả cổ đông đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 152 Luật Doanh nghiệp cho chính xác</p>

<p>đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.</p>	<p>đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.</p>	
<p>Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ</p> <p>1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</p>	<p>Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ</p> <p>1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>- Sửa tỷ lệ cho thuận tiện trong hoạt động của TCT và phù hợp với khoản 1 Điều 145 Luật DN</p>
<p>2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</p>	<p>2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định tại khoản 1 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>-Sửa theo Điều 19 Điều lệ mẫu hướng dẫn Điều 145 của Luật DN 2020</p>
<p>3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai. Trong trường hợp này, đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất.</p>	<p>3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại khoản 2 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất.</p>	
<p>Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ</p>	<p>Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ</p>	
<p>2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ</p>	<p>2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 20 Điều lệ mẫu;</p>

<p>biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối hoặc bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ theo đề nghị của chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ theo đề nghị của chủ tọa.</p>	<p>Khoản 2 Điều 146 Luật DN không quy định số lượng người trong ban kiểm phiếu</p>
<p>3. Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.</p>	<p>3. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không thay đổi.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 20 Điều lệ mẫu;</p>
<p>4. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó Chủ tịch triệu tập cuộc họp. Trường hợp Phó chủ tịch vắng mặt thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa, cổ đông nào (ngoài những người nêu</p>	<p>4. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau: a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó Chủ tịch triệu tập cuộc họp. Trường hợp Phó chủ tịch vắng mặt thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều</p>	<p>Sửa theo khoản 2 Điều 20 Điều lệ mẫu hướng dẫn khoản 2 Điều 146 Luật DN 2020</p>

<p>trên) có số cổ phần sở hữu hoặc đại diện cao nhất sẽ làm chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>khiến để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp; c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp; d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.</p>	
<p>7. Trường hợp chủ tọa tạm dừng hoặc hoãn ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.</p>	<p>7. Trường hợp chủ tọa tạm dừng hoặc hoãn ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 6 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 9 Điều 20 Điều lệ mẫu</p>
<p>8. HDQT có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HDQT cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, HDQT sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia đại hội.</p>	<p>8. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây: a) Yêu cầu tất cả người dự họp ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác; b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Sửa theo khoản 2 Điều 20 Điều lệ mẫu hướng dẫn khoản 7 Điều 146 Luật DN 2020</p>
<p>9. HDQT, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được HDQT cho là thích hợp để:</p>	<p>9. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được cho là thích hợp để:</p>	<p>Sửa theo khoản 4 Điều 20 Điều lệ mẫu hướng</p>

<p>a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;</p> <p>b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm họp;</p> <p>c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>HĐQT hoặc người triệu tập ĐHĐCĐ khác theo quy định tại Điều lệ này trong trường hợp HĐQT không triệu tập có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HĐQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	<p>a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;</p> <p>b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm họp;</p> <p>c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>HĐQT hoặc người triệu tập họp ĐHĐCĐ khác theo quy định tại Điều lệ này trong trường hợp HĐQT không triệu tập có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	<p>dẫn khoản 4 Điều 146 Luật DN 2020</p>
<p>10. Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nói trên, HĐQT khi xác định địa điểm đại hội có thể:</p> <p>a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ toạ đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);</p> <p>b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;</p> <p>Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.</p>	<p>10. Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nói trên kể cả cuộc họp theo hình thức hội nghị trực tuyến, người triệu tập họp khi xác định địa điểm đại hội có thể:</p> <p>a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ toạ đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);</p> <p>b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;</p> <p>Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.</p>	<p>Bổ sung theo hướng dẫn tại khoản 10 Điều 20 Điều lệ mẫu, để phù hợp khi cần thiết tổ chức họp trực tuyến</p>

<p>Điều 21. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này, các quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có ít nhất 51% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ.</p> <p>a) Thông qua báo cáo tài chính năm;</p> <p>b) Kế hoạch kinh doanh hàng năm, kế hoạch đầu tư hàng năm, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Tổng Công ty;</p> <p>c) Các vấn đề khác thuộc quyền quyết định của ĐHĐCĐ.</p>	<p>Điều 21. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>1. Trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này, khoản 1 Điều 17 và khoản 8 Điều 22 của Điều lệ này, các quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp ĐHĐCĐ.</p> <p>a) Thông qua báo cáo tài chính năm;</p> <p>b) Kế hoạch kinh doanh hàng năm, kế hoạch đầu tư hàng năm, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Tổng Công ty;</p> <p>c) Các vấn đề khác thuộc quyền quyết định của ĐHĐCĐ.</p>	<p>Bổ sung sửa đổi theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 21 Điều lệ mẫu hướng dẫn Điều 148 Luật DN 2020</p> <p>- Sửa tỷ lệ cho thuận tiện trong hoạt động của TCT và phù hợp với khoản 2 Điều 148 Luật DN</p>
<p>2. Các quyết định của ĐHĐCĐ về các nội dung sau đây phải được ít nhất 65% tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp ĐHĐCĐ (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản):</p>	<p>2. Các quyết định của ĐHĐCĐ về các nội dung sau đây phải được ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp ĐHĐCĐ (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản):</p>	<p>Sửa theo Điều 148 Luật DN</p>
<p>Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ</p>	<p>Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ</p>	
<p>2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa điểm được đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải</p>	<p>2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa điểm được đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong</p>	<p>Bổ sung theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ mẫu hướng dẫn khoản 2 Điều 149 Luật DN 2020</p>

<p>gửi chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.</p>	<p>một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.</p>	
<p>c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p>	<p>c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p>	<p>Sửa khái niệm địa chỉ liên lạc theo Luật DN 2002</p>
<p>g)Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty;</p>	<p>g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.</p>	<p>sửa đổi theo quy định mới tại khoản 3 Điều 149 Luật DN 2020</p>
<p>4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến Tổng Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết và tổng số vốn có quyền biểu quyết sẽ được trừ đi tương ứng với số vốn không gửi về.</p>	<p>4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây: a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. b) Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu; c) Các phiếu lấy ý kiến Tổng Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết và tổng số vốn có quyền biểu quyết sẽ được trừ đi tương ứng với số vốn không gửi về.</p>	<p>Bổ sung theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 22 Điều lệ mẫu hướng dẫn quy định mới tại khoản 4 Điều 149 Luật DN 2020</p>

<p>5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p>	<p>5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p>	
<p>e) Các quyết định đã được thông qua;</p>	<p>e) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</p>	<p>Bổ sung theo quy định mới tại khoản 5 Điều 149 Luật DN 2020</p>
<p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty và của người giám sát kiểm phiếu. Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;</p>	<p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu. Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;</p>	
<p>8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.</p>	<p>8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.</p>	<p>- Sửa tỷ lệ cho thuận tiện trong hoạt động của TCT và phù hợp với khoản 4 Điều 148 Luật DN</p>
<p>Điều 23. Biên bản họp ĐHĐCĐ</p>	<p>Điều 23. Biên bản họp ĐHĐCĐ</p>	
<p>1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản hoặc lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây: Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.</p>	<p>1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản hoặc lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây: Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành</p>	<p>Bổ sung theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 23 Điều lệ mẫu hướng dẫn quy định mới tại khoản 1 Điều 150 Luật DN 2020</p>

	viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.	
2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.	2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.	Bổ sung theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 23 Điều lệ mẫu hướng dẫn quy định mới tại khoản 3 Điều 150 Luật DN 2020
3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.	3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.	Sửa đổi theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 23 Điều lệ mẫu hướng dẫn quy định của Luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Biên bản họp ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.		Luật Doanh nghiệp, Nghị định 155, Điều lệ mẫu không còn quy định nội dung này. Cổ đông có quyền hủy bỏ nghị quyết trong trường hợp và theo thủ tục quy định tại điều 24 dưới đây
5. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.	4. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty .	

<p>Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% (mười) tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền yêu cầu toà án hoặc trọng tài của Việt Nam xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ</p> <p>Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ ít nhất 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu toà án hoặc trọng tài của Việt Nam xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Sửa đổi theo Điều 24 Điều lệ mẫu hướng dẫn khoản 2 Điều 115, Điều 151 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>CHƯƠNG VI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</p> <p>Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT</p> <p>1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là 05 người, nhiều nhất là 07 người. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của Tổng Công ty.</p>	<p>CHƯƠNG VI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</p> <p>Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT</p> <p>1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là 05 người, nhiều nhất là 07 người. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Tổng Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của Tổng Công ty.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 1 Điều 26 Điều lệ mẫu hướng dẫn khoản 2, 3 Điều 154 Luật DN 2020</p>
<p>2. Thành viên Hội đồng Quản trị phải có đầy đủ các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2, Điều 48-Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>2. Thành viên Hội đồng Quản trị phải có đầy đủ các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2, Điều 17 Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>Sửa theo Luật DN 2020</p>

<p>b) Là (i) cổ đông sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty trong thời gian liên tục 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc (ii) người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Tổng công ty;</p>	<p>b) Là (i) cổ đông sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty trong thời gian liên tục 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc (ii) người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty;</p>	<p>Sửa theo điểm b khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>d) Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Tổng công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ của Tổng công ty.</p>	<p>d) Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, cha chồng, mẹ chồng, cha vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Tổng công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ của Tổng công ty.</p>	<p>Bổ sung thêm các đối tượng là người có quan hệ gia đình theo quy định mới tại khoản 22 Điều 4 của Luật DN</p>
<p>3. Cơ cấu thành viên HĐQT như sau: Tổng số thành viên HĐQT độc lập hoặc không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT, trừ trường hợp không có bất kỳ người nào ứng cử/đề cử đủ điều kiện là thành viên HĐQT độc lập hoặc người ứng cử/đề cử không đủ số phiếu bầu theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều lệ này. Số lượng tối thiểu thành viên độc lập Hội đồng quản trị được xác định theo phương thức làm tròn xuống.</p>	<p>3. Cơ cấu thành viên HĐQT như sau: Tổng số thành viên HĐQT không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT. Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau: a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên Hội đồng quản trị là 05 thành viên; b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 07 thành viên.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 3 Điều 26 Điều lệ mẫu hướng dẫn khoản 2, 4 Điều 276 Nghị định 155 (không quy định trường hợp ngoại trừ) và để phù hợp với số lượng thành viên HĐQT TCT nêu tại khoản 1 Điều này</p>
<p>6. Ứng cử thành viên HĐQT: Trường hợp đã xác định được ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty để cổ đông</p>	<p>6. Ứng cử thành viên HĐQT: Trường hợp đã xác định được ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có</p>	<p>Bổ sung theo khoản 1 Điều 25 Điều lệ mẫu</p>

<p>có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác;</p>	<p>cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có);</p>	
<p>7. Các cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị.</p> <p>a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần của Tổng công ty có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên và từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.</p>	<p>7. Các cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị.</p> <p>a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần của Tổng công ty có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên và từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.</p>	<p>khoản 2 Điều 115 Luật DN 2020 bổ quy định về thời gian nắm giữ cổ phiếu</p>

<p>Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT</p> <p>1. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng Công ty, thực hiện việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều lệ này; chỉ đạo, giám sát hoạt động điều hành và hoạt động của Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý khác (thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT) trong việc tổ chức thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT và giao việc của HĐQT; thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu cổ phần, vốn góp ở các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Tổng công ty theo quy định của pháp luật.</p> <p>HĐQT được phân quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện một số quyền hạn của HĐQT theo Điều lệ này và theo các Quy chế do HĐQT ban hành.</p>	<p>Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT</p> <p>1. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng Công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, thực hiện việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều lệ này; chỉ đạo, giám sát hoạt động điều hành và hoạt động của Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý khác (thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT) trong việc tổ chức thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT và giao việc của HĐQT; thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu cổ phần, vốn góp ở các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Tổng công ty theo quy định của pháp luật.</p> <p>HĐQT được phân quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện một số quyền hạn của HĐQT theo Điều lệ này và theo các Quy chế do HĐQT ban hành.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 1 Điều 27 Điều lệ mẫu và Khoản 1 Điều 153 LDN</p>
<p>2. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐQT: HĐQT có quyền quyết định các vấn đề sau:</p>	<p>2. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐQT: HĐQT có quyền quyết định các vấn đề sau:</p>	
<p>a. Quyết định ngân sách năm; quyết định danh mục đầu tư, chủ trương đầu tư theo kế hoạch đầu tư hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua;</p>	<p>a. Quyết định ngân sách năm; quyết định danh mục đầu tư, chủ trương đầu tư theo kế hoạch đầu tư hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua; giao kế hoạch hàng năm đã được thông qua cho các đơn vị thành viên của Tổng Công ty;</p>	<p>chuyển từ điểm b) khoản 5 Điều 32 lên</p>
<p>c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, mua, bán, hay giải thể, phá sản các Công ty con, Công ty liên kết;</p>	<p>c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, mua, bán, hay giải thể, phá sản các Công ty con, Công ty liên kết; quyết định phương án sử dụng vốn, tài sản của Tổng Công ty để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;</p>	<p>chuyển từ điểm g) khoản 5 Điều 32 lên, theo điểm 1 khoản 2 Điều 27 Điều lệ mẫu</p>
<p>e) Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, quyết định và ký ban hành các quy chế quản lý nội bộ sau: Quy chế tổ chức và</p>	<p>e) Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, quyết định và ký ban hành các quy chế quản lý nội bộ</p>	<p>Sửa đổi theo điểm q khoản 2 Điều 27 Điều lệ</p>

<p>hoạt động của HĐQT, Quy định về cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty; Quy chế đầu tư; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế người đại diện vốn của Tổng Công ty tại các công ty khác.</p>	<p>sau: Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT và Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Quy định về cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty; Quy chế đầu tư; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế người đại diện vốn của Tổng Công ty tại các công ty khác;</p>	<p>mẫu hướng dẫn điểm 1 khoản 1 Điều 153 Luật DN</p>
<p>f) Quyết định các hoạt động đầu tư (trừ hoạt động đầu tư thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ) theo từng lĩnh vực như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hoạt động đầu tư xây dựng phải lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật: HĐQT có trách nhiệm quyết định và phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán dự án. <p>Riêng đối với việc quyết định điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu và quyết toán hạng mục dự án đầu tư, các thành viên HĐQT chuyên trách thông qua và giao Phó Chủ tịch HĐQT ký.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hoạt động mua sắm, thuê mua tài chính và các hoạt động thuê mua tài sản khác: HĐQT quyết định đối với các giao dịch đầu tư mua sắm theo thẩm quyền, trừ những hoạt động mua sắm thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc được quy định tại Điều lệ này. - Đối với hoạt động đầu tư khác theo quy định tại Điều lệ này: HĐQT quyết định. 	<p>f) Quyết định các hoạt động đầu tư (trừ hoạt động đầu tư thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ) theo từng lĩnh vực như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hoạt động đầu tư xây dựng phải lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế- kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật: HĐQT có trách nhiệm quyết định và phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán dự án. - Đối với hoạt động mua sắm, thuê mua tài chính và các hoạt động thuê mua tài sản khác: HĐQT quyết định đối với các giao dịch đầu tư mua sắm theo thẩm quyền, trừ những hoạt động mua sắm thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc được quy định tại Điều lệ này. - Đối với hoạt động đầu tư khác theo quy định tại Điều lệ này: HĐQT quyết định. 	<p>chuyển từ điểm i) khoản 5 Điều 32 lên để HĐQT thống nhất quyết định tất cả các hoạt động đầu tư xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - bỏ để thuận tiện cho việc phân cấp, phân quyền trong HĐQT
<p>j) Thông qua hợp đồng mua, bán, đi vay, cho vay (riêng việc cho vay chỉ áp dụng đối với các đơn vị trong TCT) và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 135, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>j) Thông qua hợp đồng mua, bán, đi vay, cho vay (riêng việc cho vay chỉ áp dụng đối với các đơn vị trong TCT) và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty và các trường hợp khác theo quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại</p>	<p>Sửa theo Luật DN 2020 và bổ sung để thống nhất với Quy chế Tài chính, Quy chế Đầu tư</p>

	điểm d Khoản 2 Điều 138 , Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;	
l) Quyết định các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách năm vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;	l) Quyết định các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt hoặc các khoản chi vượt ngân sách hàng năm đã được phê duyệt. HĐQT báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất về các quyết định này;	sửa đổi cho dễ hiểu và cho phép HĐQT duyệt các giao dịch ngoài kế hoạch, ngân sách (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ)
	8. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.	Bổ sung theo khoản 6 Điều 28 ĐL mẫu
Điều 27. Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT	Điều 27. Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT	
4. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT đã thông báo cho HĐQT rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch HĐQT thực hiện thay nhiệm vụ của Chủ tịch, bao gồm cả việc ký các thông báo/biên bản họp/ngợi quyết/quyết định của HĐQT. Trong trường hợp Phó Chủ tịch HĐQT đi vắng thì Chủ tịch HĐQT cử một người khác thay thế.	4. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT đã thông báo cho HĐQT rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch HĐQT thực hiện thay nhiệm vụ của Chủ tịch, bao gồm cả việc ký các thông báo/biên bản họp/ngợi quyết/quyết định của HĐQT. Trong trường hợp Phó Chủ tịch HĐQT và Chủ tịch HĐQT đều vắng mặt thì những thành viên còn lại bầu một người khác thay thế theo nguyên tắc đa số của những người còn lại.	Sửa đổi theo tinh thần Khoản 5 Điều 29 ĐL mẫu hướng dẫn khoản 4 Điều 156 Luật DN 2020

<p>Điều 29. Các cuộc họp của HĐQT</p>	<p>Điều 29. Các cuộc họp của HĐQT</p>	
<p>3. Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <p>a) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý thuộc quyền quyết định của HĐQT;</p> <p>b) Ít nhất hai thành viên HĐQT;</p> <p>c) Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập HĐQT;</p> <p>d) Các trường hợp khác do pháp luật hoặc Điều lệ này quy định.</p>	<p>3. Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị:</p> <p>a) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý thuộc quyền quyết định của HĐQT;</p> <p>b) Ít nhất hai thành viên HĐQT;</p> <p>c) Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập HĐQT;</p> <p>d) Các trường hợp khác do pháp luật hoặc Điều lệ này quy định.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 4 Điều 30 ĐL mẫu hướng dẫn khoản 4 Điều 157 Luật DN</p>
<p>9. HĐQT thông qua các nghị quyết và ra quyết định trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (quá bán). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định. Các nội dung áp dụng việc biểu quyết theo quy định tại Khoản 9 này bao gồm:</p>	<p>9. Trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này và khoản 8 Điều 32 của Điều lệ này, HĐQT thông qua các nghị quyết và ra quyết định trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt và có quyền biểu quyết (quá bán). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định. Các nội dung áp dụng việc biểu quyết theo quy định tại Khoản 9 này bao gồm:</p>	<p>Bổ sung theo các trường hợp có tỷ lệ thông qua cao hơn đã quy định trong Điều lệ TCT</p>
<p>15. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt, có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 154 Luật doanh nghiệp và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất 01 (một) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp.</p>	<p>15. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt, có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 158 Luật doanh nghiệp và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất 01 (một) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp.</p>	<p>Sửa theo Luật DN 2020</p>

<p>16. HĐQT có thể thành lập và uỷ quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của HĐQT và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà HĐQT đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên HĐQT vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.</p>	<p>16. HĐQT có thể thành lập và uỷ quyền cho các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của HĐQT và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà HĐQT đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên HĐQT vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 1 Điều 31 Điều lệ mẫu</p>
<p>18. Những người được mời họp : Tổng Giám đốc, những cán bộ quản lý khác và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp HĐQT theo lời mời của HĐQT nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền biểu quyết như thành viên của HĐQT.</p>	<p>18. Những người được mời họp: Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những cán bộ quản lý khác và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp HĐQT theo lời mời của HĐQT nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền biểu quyết như thành viên của HĐQT.</p>	<p>Bổ sung theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 30 Điều lệ mẫu</p>

<p>CHƯƠNG VII: BAN ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ THUỘC BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY</p>	<p>CHƯƠNG VII: BAN ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ THUỘC BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY</p>	
<p>Điều 32. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc và nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>5. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm chính sau:</p>	<p>Điều 32. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc và nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>5. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm chính sau:</p>	
<p>b) Tổ chức thực thi các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; giao kế hoạch hàng năm đã được thông qua cho các đơn vị thành viên của Tổng Công ty;</p>	<p>b) Tổ chức thực thi các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT;</p>	<p>Chuyển lên điểm a) khoản 2 Điều 26 về thẩm quyền của HĐQT</p>
<p>g) Quyết định phương án sử dụng vốn, tài sản của Tổng Công ty để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước theo phân cấp của Hội đồng quản trị quy định tại Quy chế Tài chính của Tổng Công ty;</p>		<p>Chuyển lên điểm c) khoản 2 Điều 26 về thẩm quyền của HĐQT</p>
<p>i) Phê duyệt tất cả các hoạt động đầu tư xây dựng công trình chỉ phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p>		<p>Chuyển lên điểm f) khoản 2 Điều 26 về thẩm quyền của HĐQT</p>
<p>i) Quyết định việc mua sắm, thuê mua theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư hàng năm đã được HĐQT phê duyệt; quyết định việc mua sắm ngoài kế hoạch cần phải thực hiện ngay để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh có giá trị 10 tỷ trở xuống nhưng sau đó phải báo cáo HĐQT;</p>	<p>h) Quyết định việc mua sắm, thuê mua theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư hàng năm đã được HĐQT phê duyệt; quyết định việc mua sắm ngoài kế hoạch cần phải thực hiện ngay để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh có giá trị từ 02 (hai) tỷ đồng trở xuống nhưng sau đó phải báo cáo HĐQT;</p>	<p>Sửa phân cấp thẩm quyền của TGD để phù hợp thực tế</p>
<p>n) Giới thiệu chức danh Giám đốc các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty để HĐQT hoặc HĐTV các công ty này thực hiện việc bổ nhiệm;</p>	<p>l) Giới thiệu chức danh Giám đốc các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty sau khi đã có ý kiến của HĐQT Tổng công ty để HĐQT hoặc HĐTV hoặc Chủ tịch các công ty này thực hiện việc bổ nhiệm;</p>	<p>Sửa đổi về phân cấp quản lý cán bộ quản lý của TCT</p>

t) Các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và được nêu tại Điều lệ này.	r) Các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và được nêu tại Điều lệ này, tại các Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty (nếu có).	bổ sung để phù hợp với nội dung tại Quy chế Tài chính, Quy chế Đầu tư, Quy chế quản lý người đại diện
Điều 33. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty	Điều 33. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty	
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:	3. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có quyền và nghĩa vụ sau:	
	i) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;	Bổ sung theo khoản 3 Điều 32 Điều lệ mẫu hướng dẫn khoản 3 Điều 281 NB 155
CHƯƠNG VIII: BAN KIỂM SOÁT	CHƯƠNG VIII: BAN KIỂM SOÁT	Sửa theo Luật DN 2020 và Nghị định 155
Điều 34. Ban kiểm soát 1. Tổng Công ty có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 163 và Điều 165 của Luật Doanh nghiệp, Điều 22 của Nghị định 71/2017/NĐ-CP và Điều lệ này, bao gồm những quyền và nghĩa vụ sau đây:	Điều 34. Ban kiểm soát 1. Tổng Công ty có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 và Điều 173 của Luật Doanh nghiệp, Điều 288 của Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Điều lệ này, bao gồm những quyền và nghĩa vụ sau đây:	
e) Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình HĐQT;	e) Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình HĐQT; báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.	Bổ sung theo khoản 3 Điều 170 Luật DN

	<p>j) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.</p> <p>k) Giám sát tình hình tài chính của Tổng Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.</p> <p>l) Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.</p> <p>m) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p> <p>n) Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p> <p>o) Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.</p> <p>p) Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tổng Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tổng Công ty trong giờ làm việc.</p> <p>q) Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.</p>	<p>Bổ sung theo Điều 39 của Điều lệ mẫu</p>
--	---	---

<p>Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Ban kiểm soát Tổng Công ty có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên. Số lượng cụ thể do Trưởng Ban kiểm soát đề xuất ĐHĐCĐ quyết định. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng Công ty và không phải là thành viên hay kiểm toán viên hành nghề của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty trong 03 năm liền trước đó. Kiểm soát viên phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.</p>	<p>Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Ban kiểm soát Tổng Công ty có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên. Số lượng cụ thể do Trưởng Ban kiểm soát đề xuất ĐHĐCĐ quyết định. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng Công ty và không phải là thành viên hay kiểm toán viên hành nghề của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty trong 03 năm liền trước đó.</p>	<p>Điều 169 Luật DN đã bỏ điều kiện phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.</p>
<p>2. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát:</p> <p>b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác;</p>	<p>2. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát:</p> <p>b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, cha chồng, mẹ chồng, cha vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác;</p>	<p>Bổ sung các đối tượng là người có quan hệ gia đình theo khoản 22 Điều 4 Luật DN 2020</p>
	<p>d) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;</p>	<p>Bổ sung theo Điều 169 Luật DN</p>
<p>3. Ban Kiểm soát phải chỉ định một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ điều kiện và tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 2 của Điều này.</p>	<p>3. Ban Kiểm soát phải chỉ định một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ điều kiện và tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 2 của Điều này và phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.</p>	<p>Bổ sung theo khoản 1 Điều 38 ĐL mẫu hướng dẫn khoản 2 Điều 168 Luật DN</p>
<p>4. Các cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên</p>	<p>4. Các cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ</p>	<p>Khoản 2 Điều 115 Luật DN đã bỏ quy định về thời gian nắm giữ</p>

<p>Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa 05 (năm) ứng viên.</p>	<p>đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa 05 (năm) ứng viên.</p>	
<p>5. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng Công ty quy định tại Quy chế quản trị Tổng Công ty hoặc theo quy định của pháp luật.</p>	<p>5. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng Công ty quy định tại Quy chế quản trị Tổng Công ty hoặc theo quy định của pháp luật. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Bổ sung theo khoản 2 Điều 36 ĐL mẫu</p>
<p>6. Các thành viên của Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu, nhiệm kỳ của kiểm soát viên không quá 05 (năm) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p>	<p>6. Các thành viên của Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu, nhiệm kỳ của kiểm soát viên không quá 05 (năm) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên Ban Kiểm soát có các quyền theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Bổ sung vì Luật Doanh nghiệp quy định một số quyền cho thành viên BKS (Điều 171) nhưng Điều lệ chưa nêu</p>
<p>8. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>8. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:</p>	
	<p>f) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p>	<p>Bổ sung theo khoản 4 Điều 36 ĐL mẫu</p>

CHƯƠNG IX: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ	CHƯƠNG IX: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ	
<p>Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 159 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.</p>	<p>Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.</p>	Sửa theo Luật DN 2020
<p>2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tổng Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.</p>	<p>2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Tổng Công ty, công ty con, công ty khác do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Tổng Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p>	Bổ sung theo khoản 3 Điều 47 ĐL mẫu hướng dẫn Điều 164 Luật DN
<p>4. Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:</p>	<p>4. Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:</p>	Sửa đổi, bổ sung theo Điểm b Khoản 4 Điều 293 Nghị định 155

<p>b) Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc; c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 của Luật doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc.</p>	<p>b) Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này; c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật doanh nghiệp.</p>	<p>Sửa theo Luật DN 2020</p>
<p>5. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản Tổng Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p>	<p>5. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản Tổng Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p>	<p>Bổ sung theo tinh thần quy định tại khoản 6 Điều 47 Điều lệ mẫu.</p>
<p>6. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Tổng Công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 51% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.</p>	<p>6. ĐHĐCĐ chấp thuận: a) các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; và b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay (nếu được phép theo quy định về quản trị công ty đại chúng), bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó. Trường hợp này, người đại diện Tổng Công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung</p>	<p>Bổ sung theo điểm b khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp - Sửa tỷ lệ cho thuận tiện trong hoạt động của TCT và phù hợp với khoản 1 Điều 145 Luật DN</p>

	<p>chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông còn lại đồng ý.</p>	
--	---	--

<p>CHƯƠNG XI: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ</p> <p>Điều 41. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 và Khoản 4 Điều 35 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Tổng Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.</p>	<p>CHƯƠNG XI: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ</p> <p>Điều 41. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có quyền trực tiếp hoặc thông qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Tổng Công ty, cụ thể như sau:</p> <p>a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 của Điều lệ này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty.</p> <p>c) Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.</p>	<p>Bổ sung, sửa đổi theo khoản 1 Điều 49 ĐL mẫu</p>
<p>3. Tổng Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản, nghị quyết họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi</p>	<p>3. Tổng Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản, nghị quyết họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách</p>	<p>Bổ sung, sửa đổi theo khoản 4 Điều 49 ĐL mẫu</p>

<p>khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.</p>	<p>kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.</p>	
<p>CHƯƠNG XIII: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN Điều 43. Cổ tức</p>	<p>CHƯƠNG XIII: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN Điều 43. Cổ tức</p>	
<p>5.Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.</p>	<p>5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 4 Điều 51 Điều lệ mẫu</p>

<p>CHƯƠNG XV: BÁO CÁO, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG</p> <p>Điều 49. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>1. Tổng Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này, và trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán (khi niêm yết) và cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	<p>CHƯƠNG XV: BÁO CÁO, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG</p> <p>Điều 49. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>1. Tổng Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này. Tổng công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 55 DL mẫu vì các quy định về CBTT đã thay đổi theo Thông tư 96/2020/TT-BTC</p>
<p>3. Khi niêm yết, Tổng Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán, cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>3. Khi niêm yết, Tổng Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>Sửa theo khoản 3 Điều 55 DL mẫu</p>
<p>CHƯƠNG: XVII: CON DẤU</p> <p>Điều 52. Con dấu</p> <p>1. Tổng Công ty có con dấu riêng. Con dấu của Tổng Công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Tổng Công ty. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>CHƯƠNG: XVII: CON DẤU</p> <p>Điều 52. Con dấu</p> <p>1. Tổng Công ty có con dấu riêng. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Con dấu của Tổng Công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Tổng Công ty. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 1 Điều 58 Điều lệ Mẫu hướng dẫn khoản 1 Điều 43 Luật DN 2020, để phù hợp với quản trị bằng công nghệ số</p>